HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 80 /2012/NQ-HĐND	*Đồng Tháp, ngày 10 tháng 7 năm 2012*

NGHỊ QUYẾT

Quy định về mức thu, chế độ miễn, giảm, quản lý và sử dụng học phí đối với các cơ sở đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp từ năm học 2011 - 2012 đến năm học 2014 - 2015

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP KHOÁ VIII, KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015;

Sau khi xem xét Tờ trình số 08/TTr-UBND ngày 02 tháng 05 năm 2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp thông qua Quy định mức thu, quản lý, sử dụng học phí đối với các cơ sở đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp từ năm học 2011-2012 đến năm học 2014 - 2015; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hoá – Xã hội Hội đồng nhân dân Tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân Tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua Quy định mức thu, chế độ miễn, giảm, quản lý và sử dụng học phí đối với cơ sở đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp từ năm học 2011 - 2012 đến năm học 2014 - 2015.

1. Mức thu học phí (có Phụ lục kèm theo).

2. Đối tượng miễn, giảm học phí.

a) Đối tượng miễn thu học phí:

- Thực hiện theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ;

- Học sinh, sinh viên là Bí thư Đoàn trường, Chủ tịch Hội liên hiệp thanh niên trường học.

b) Đối tượng được giảm 50% học phí:

- Thực hiện theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ;

- Học sinh, sinh viên là uỷ viên Ban chấp hành Đoàn trường, thành viên Ủy ban Hội liên hiệp thanh niên trường học.

3. Việc quản lý và sử dụng học phí đối với các cơ sở đào tạo công lập thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

4. Mức thu học phí nêu trên được áp dụng từ năm học 2011-2012 đến năm học 2014-2015. Riêng năm học 2011-2012, nếu cơ sở nào đã thu học phí theo mức quy định trước đây thì không truy thu.

Điều 2. Giao Uỷ ban nhân dân Tỉnh ban hành Quyết định quy đinh mức thu, chế độ miễn, giảm, quản lý và sử dụng học phí đối với cơ sở đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp từ năm học 2011 - 2012 đến năm học 2014 – 2015 và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân Tỉnh.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân Tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp khoá VIII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 05 tháng 7 năm 2012 và có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- UBTVQH;
- VPCP (I,II);
- Cục KTVB (Bộ Tư pháp);
- TT.TU, UBND, UBMTTQ Tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Tỉnh;
- Đại biểu HĐND Tỉnh;
- Các ban, ngành, đoàn thể Tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị, thành phố;
- Công báo Tỉnh;
- Lưu:VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Lê Vĩnh Tân

Phụ lục

MỨC THU HỌC PHÍ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 80 /2012/NQ-HĐND ngày 5 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: ngàn đồng/tháng/sinh viên

TT	Đơn vị/ Ngành đào tạo	Năm học 2011-2012		Năm học 2012-2013		Năm học 2013-2014		Năm học 2014-2015	
		Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng
1	**Trường Cao đẳng Y tế**								
1.1	Hệ chính quy	300	360	330	400	370	440	400	480
1.2	Hệ vừa học vừa làm	270	320	300	355	330	390	360	430
2	**Trường Cao đẳng cộng đồng**								
2.1	Khoa học xã hội: Kế toán, Quản trị kinh doanh, Nuôi trồng thủy sản, Bảo vệ thực vật	210	250	230	280	260	300	280	340
2.2	Khoa học tự nhiên: Công nghệ thực phẩm, Công nghệ thông tin, …	230	270	255	300	280	330	310	360
2.3	Y dược: Dịch vụ thú y.	280	320	310	350	340	390	380	425
3	**Trường Cao đẳng nghề, các trường Trung cấp nghề và các Trung tâm dạy nghề**								
3.1	Báo chí và thông tin; pháp luật	100	140	110	150	120	170	130	190
3.2	Toán và thống kê	100	140	110	150	120	170	130	190
3.3	Nhân văn: Khoa học xã hội và hành vi; Kinh doanh và quản lý; Dịch vụ xã hội	110	150	120	170	130	190	140	210
3.4	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	120	170	130	190	140	210	150	230
3.5	Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân	130	180	140	200	150	220	170	240

3.6	Nghệ thuật	150	210	170	230	190	250	210	280
3.7	Sức khỏe	150	210	170	230	190	250	210	280
3.8	Thú y	170	240	190	260	210	290	230	320
3.9	Khoa học sự sống; Sản xuất và chế biến	170	240	190	260	210	290	230	320
3.10	An ninh, quốc phòng	180	250	200	280	220	310	240	340
3.11	Máy tính và công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật	190	260	210	290	230	320	250	350
3.12	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; Môi trường và bảo vệ môi trường	200	280	220	310	240	340	260	370
3.13	Khoa học tự nhiên	200	280	220	310	240	340	260	370
3.14	Khác	210	290	230	320	250	350	280	390
3.15	Dịch vụ vận tải	230	320	250	350	280	390	310	430